TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA BỂ** **TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 02/2020/QĐST-HNGĐ	*Ba Bể, ngày 17 tháng 01 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 02/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2020 giữa:

* Nguyên đơn: Chị **Nông Thị N**, sinh năm 1994;

Địa chỉ: Thôn N, xã V, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

* Bị đơn: Anh **Phạm Văn H**, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Thôn P, xã M, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

* Người có quyền lợi liên quan: **Ngân hàng A**. Địa chỉ: 169 L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông **Dương Quyết Th** - Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền ông **Tống Văn M** - Chức vụ: Phó giám đốc - Phòng giao dịch Ngân hàng A huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 7 Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 09 tháng 01 năm 2020;

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 09 tháng 01 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

* Nguyên đơn: Chị **Nông Thị N**, sinh năm 1994;

Địa chỉ: Thôn N, xã V, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

* Bị đơn: Anh **Phạm Văn H**, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Thôn P, xã M, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

* Về quan hệ hôn nhân: Chị Nông Thị N và anh Phạm Văn H thuận tình ly hôn.

* Về con chung: Chị Nông Thị N và anh Phạm Văn H có 01 (một) con chung tên là Phạm Thành H1, sinh ngày 28 tháng 3 năm 2013. Con chung khỏe mạnh và phát triển bình thường. Hiện nay con chung đang sống cùng với anh Phạm Văn H. Khi ly hôn hai bên thỏa thuận giao con chung cho anh Phạm Văn H trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung đến năm đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được ngăn cản.

Nghĩa vụ cấp dưỡng: Hai bên thỏa thuận chị Nông Thị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Phạm Thành H1, sinh ngày 28/3/2013 định kỳ hàng tháng với số tiền là 1.500.000đ (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*). Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày 01/02/2020 cho đến khi phát sinh một trong các điều kiện chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân gia đình.

Việc thi hành án khoản tiền cấp dưỡng nuôi con được thực hiện theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

* Về tài sản chung, nợ chung:

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị Nông Thị N và anh Phạm Văn H thỏa thuận là chị Nông Thị N có trách nhiệm trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng A huyện B, tỉnh Bắc Kạn số tiền nợ gốc 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*) và lãi phát sinh của khoản tiền vay trong tổng số tiền nợ gốc 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*) theo sổ vay vốn có Mã món vay: 6600000702121348, người đứng tên vay là chị Nông Thị N; chương trình cho vay hộ nghèo để trồng rừng; lãi suất 0,60%/tháng; hạn trả nợ cuối cùng là ngày 07/8/2021. Anh Phạm Văn H có trách nhiệm trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng A huyện B, tỉnh Bắc Kạn số tiền nợ gốc 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*) và lãi phát sinh của khoản tiền vay trong tổng số tiền nợ gốc 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*) theo sổ vay vốn có Mã món vay: 6600000702121348, người đứng tên vay là chị Nông Thị N; chương trình cho vay hộ nghèo để trồng rừng; lãi suất 0,60%/tháng; hạn trả nợ cuối cùng là ngày 07/8/2021. Đại diện Phòng giao dịch Ngân hàng A huyện B, tỉnh Bắc Kạn nhất trí với thỏa thuận của chị Nông Thị N và anh Phạm Văn H.

* Về án phí: Chị Nông Thị N phải chịu 75.000đ (*Bảy mươi lăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, anh Phạm Văn H phải chịu 75.000đ (*Bảy mươi lăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm. Ghi nhận chị Nông Thị N tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm với số tiền là 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*). Chị Nông Thị N phải chịu 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí không có giá ngạch đối với phần nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ theo quy định của pháp luật. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị Nông Thị N đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 03709 ngày 06 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Chị Nông Thị N đã nộp đủ tiền án phí.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh + Biên bản ghi nhận (01b);
- VKSND huyện B (02b);
- Chi cục THADS huyện B (01b);
- UBND xã M (01b);
- Các đương sự (03b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu VP (01b).

THẨM PHÁN

Phạm Thế Hùng